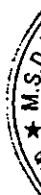
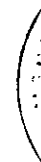


**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 61

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

18 Láng Hạ, quận Ba Đình

Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Ông Trần Sỹ Thanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2017)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên
Ông Phan Đình Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2017)
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Thành viên

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017)
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ninh Văn Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (tạm đình chỉ công tác kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017)
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc

10  
C  
40  
JE  
VI  
16

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

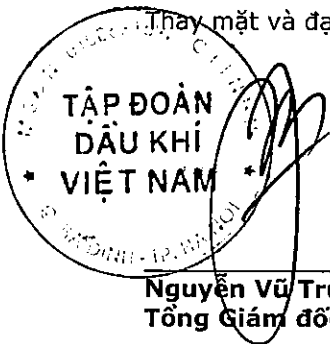
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**TẬP ĐOÀN  
DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

**Nguyễn Vũ Trường Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

112  
NH  
NHIE  
LO  
T  
A-

Số: *1147* /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 4 năm 2018, từ trang 06 đến trang 61 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Như trình bày tại các Thuyết minh số 5, 9, 16 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC), Công ty đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ SBIC với giá trị tương ứng là 667.522.477.931 đồng và 0 đồng (giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả khác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.296.809.687 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 720.296.809.687 đồng) và phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán. Tại ngày báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Công ty phải thanh toán cho SBIC. Đồng thời, như trình bày tại Thuyết minh số 43 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, Công ty đang xây dựng phương án xử lý các tồn tại, yếu kém tại Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (công ty con được bàn giao từ SBIC). Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam với tỷ lệ là 52% và giá gốc khoản đầu tư là 3.900 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chúng tôi chưa được tiếp cận với các thông tin tài chính và báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số khoản đầu tư và dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí do Công ty TNHH Nhà nước một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác dầu khí ("PVEP", công ty con 100% của Công ty) có vốn điều lệ là 59,7 nghìn tỷ đồng tham gia đầu tư, đã tạm dừng và đang được Công ty và PVEP đánh giá về khả năng thu hồi trong tương lai. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty vào PVEP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

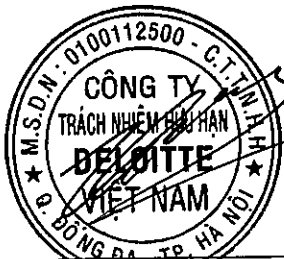
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại các Thuyết minh số 9 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PV Power") trong năm 2015. Ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sân phân phối 500kV này để chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") theo văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Đồng thời, các thủ tục để chuyển giao Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng chưa hoàn thành. Theo đó, giá trị bàn giao của các tài sản, công nợ và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán và bàn giao chính thức.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty ghi nhận chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng đầu khí Lô 04-3 và phân bổ chi phí quá khứ này vào chi phí tài chính tương ứng với số dầu và khí thu hồi chi phí. Việc phân bổ chi phí quá khứ của Lô 04-3 nêu trên có sự khác biệt với các hợp đồng đầu khí còn lại (phân bổ theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng).
- Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, một số khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng đã được bàn giao cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính của các công ty tiếp nhận nói trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

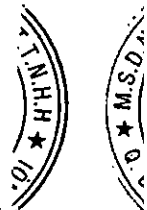
Ngày 26 tháng 4 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Bùi Thị Thu Hương**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1688-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>146.920.669.476.824</b>	<b>155.458.427.701.181</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>15.919.765.675.660</b>	<b>19.787.712.185.150</b>
1. Tiền	111		1.480.062.947.882	2.801.366.185.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.439.702.727.778	16.986.346.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>84.922.343.967.053</b>	<b>82.814.730.870.932</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	84.922.343.967.053	82.814.730.870.932
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.847.099.486.060</b>	<b>51.301.691.218.330</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.361.646.783.648	4.321.585.013.285
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.520.872.084.006	10.963.327.749.627
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.330.544.011.627	1.708.308.227.963
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	34.815.601.231.564	36.432.428.586.173
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.203.916.479.282)	(2.123.958.358.718)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	22.351.854.497	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>60.608.350.822</b>	<b>70.677.766.670</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	60.608.350.822	70.677.766.670
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.170.851.997.229</b>	<b>1.483.615.660.099</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144.688.767.788	169.832.811.727
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.024.338.707.951	1.050.871.848.767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	1.824.521.490	262.910.999.605

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>301.804.875.508.629</b>	<b>283.712.042.452.074</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>24.224.996.312.389</b>	<b>27.485.331.783.953</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	288.613.920.000	317.475.312.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	12.861.741.131.728	12.583.736.169.486
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	11.074.641.260.661	14.584.120.302.467
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.517.056.257.936</b>	<b>2.535.251.799.867</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.337.632.258.899	2.360.423.223.990
- Nguyên giá	222		4.159.161.084.802	3.963.200.608.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.821.528.825.903)	(1.602.777.384.215)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	179.423.999.037	174.828.575.877
- Nguyên giá	228		314.896.315.142	288.802.977.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.472.316.105)	(113.974.401.853)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>545.034.084.993</b>	<b>575.443.849.453</b>
- Nguyên giá	231		845.690.297.228	845.690.297.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(300.656.212.235)	(270.246.447.775)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>54.776.474.137.877</b>	<b>35.127.383.681.069</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	54.776.474.137.877	35.127.383.681.069
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>184.080.473.719.451</b>	<b>183.813.597.419.426</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.945.725.638.689	163.351.066.038.689
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.352.500.871.340	24.668.341.903.979
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		424.593.092.059	970.570.894.980
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.642.345.882.637)	(5.176.381.418.222)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.660.840.995.983</b>	<b>34.175.033.918.306</b>
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	17	834.753.066.461	1.321.519.208.080
2. Chi phí phát triển mỏ	261	18	4.219.108.539.680	416.372.447.502
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	30.606.979.389.842	32.437.142.262.724
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>448.725.544.985.453</b>	<b>439.170.470.153.255</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>90.719.981.629.772</b>	<b>87.483.613.948.174</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.877.379.316.335</b>	<b>22.364.984.986.254</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	8.672.218.156.524	5.738.795.807.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.264.113.187	64.058.601.115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	6.303.266.921.931	5.588.876.121.295
4. Phải trả người lao động	314		148.636.955.458	163.383.410.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	283.625.594.940	767.816.340.075
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	9.867.191.031.920	5.174.397.631.065
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	4.422.897.147.061	4.619.454.134.289
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.400.000.000	17.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	154.879.395.314	231.202.939.853
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.842.602.313.437</b>	<b>65.118.628.961.920</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	760.370.553.211	763.986.831.638
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	43.562.905.786.099	43.333.064.169.419
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	14.977.757.764.578	19.447.733.491.833
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	106.703.405.625	269.224.253.227
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	1.434.864.803.924	1.304.620.215.803

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>358.005.563.355.681</b>	<b>351.686.856.205.081</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>357.556.992.985.040</b>	<b>351.203.197.682.394</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	281.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.328.938.142.662	9.328.938.142.662
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1.069.270.115	113.108.508
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.876.093	6.918.082.027
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.381.707.513.590	24.381.707.513.590
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		2.584.186.421.825	2.584.069.315.542
7. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	420		254.762.093.036	192.774.291.079
8. Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	420		22.298.847.429.915	23.460.230.828.577
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.182.045.675.593	9.723.012.838.198
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.450.319.537.410	727.606.178.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.731.726.138.183	8.995.406.659.825
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		25.433.562.211	25.433.562.211
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>448.570.370.641</b>	<b>483.658.522.687</b>
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí		30	144.524.281.227	140.875.432.696
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		304.046.089.414	342.783.089.991
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>448.725.544.985.453</b>	<b>439.170.470.153.255</b>

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Vũ Trường Sơn**

Ngày 26 tháng 4 năm 2018

**Phó trưởng Ban Kế toán  
và Kiểm toán thực hiện  
nhiệm vụ Kế toán trưởng**

**Lương Quốc Dân**

**Người lập biểu**

**Lương Thị Thúy Hòa**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

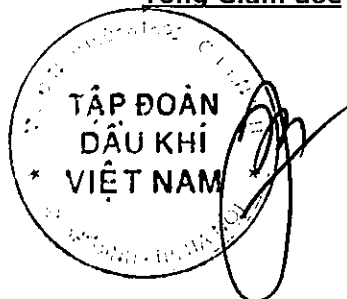
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	16.525.991.253.909	14.447.890.679.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.525.991.253.909	14.447.890.679.646
4. Giá vốn hàng bán	11	33	13.350.770.244.955	11.103.985.791.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.175.221.008.954	3.343.904.888.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	35.047.326.562.574	30.594.298.995.063
7. Chi phí tài chính	22	35	5.407.560.151.071	5.197.345.339.519
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	7.268.486	146.320.273.878
8. Chi phí bán hàng	24		691.063.500	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	1.309.712.836.545	1.356.990.979.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+26))	30		31.504.583.520.412	27.383.867.564.659
11. Thu nhập khác	31		45.250.116.666	372.182.408.274
12. Chi phí khác	32		8.951.839.824	299.027.399.946
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	37	36.298.276.842	73.155.008.328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.540.881.797.254	27.457.022.572.987
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	1.347.196.154.068	1.731.756.577.306
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(162.520.847.602)	(292.843.300.944)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.356.206.490.788	26.018.109.296.625

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Vũ Trường Sơn**

Ngày 26 tháng 4 năm 2018

**Phó trưởng Ban Kế toán  
và Kiểm toán thực hiện  
nhiệm vụ Kế toán trưởng**

**Lương Quốc Dân**

**Người lập biểu**

**Lương Thị Thúy Hòa**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>31.540.881.797.254</b>	<b>27.457.022.572.987</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	241.409.182.123	225.379.033.118
Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí		2.407.436.310.563	2.214.972.800.419
Các khoản dự phòng	03	542.322.584.979	(234.883.503.128)
Lỗi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.648.161.027	(131.826.362.185)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(22.928.472.589.833)	(21.342.748.105.609)
Chi phí lãi vay	06	7.268.486	146.320.273.878
Các khoản điều chỉnh khác	07	(4.746.925.181.401)	(2.551.716.665.329)
- (Lãi) tiền dầu Vietsovpetro		(4.953.795.232.137)	(2.813.091.726.025)
- Trích quỹ khoa học công nghệ		206.870.050.736	261.375.060.696
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>7.068.307.533.198</b>	<b>5.782.520.044.151</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	4.389.746.500.805	9.275.953.020.187
Thay đổi hàng tồn kho	10	10.069.415.848	29.870.049.065
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.706.221.977.589	525.265.102.228
Thay đổi chi phí trả trước	12	141.870.032.650	179.626.013.905
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.268.486)	(408.120.716.459)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(970.606.479.891)	(2.058.695.177.745)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.887.304.664.447	7.955.014.686.946
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(840.658.822.725)	(364.716.256.647)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19.392.247.553.435</b>	<b>20.916.716.765.631</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(18.035.560.711.937)	(13.616.183.570.419)
2. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(6.324.836.948.987)	(3.278.679.573.902)
3. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.991.860.101.763	2.909.020.231.457
4. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.338.380.145.003)	(24.647.495.988.990)
5. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.209.663.363.913	516.856.896.228
6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.278.818.567.361)	(769.479.119.804)
7. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	25.607.151.273	313.888.433.366
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.245.030.703.302	17.042.549.978.419
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.505.435.053.037)</b>	<b>(21.529.522.713.645)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà, tiền đọc tài liệu để lại		2.885.753.006.637	2.453.071.841.055
2. Ngân sách Nhà nước cấp vốn	31	-	8.225.596.764
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.197.200.907.320
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.611.432.496.707)	(3.758.846.433.404)
5. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước		(19.029.079.519.818)	(15.688.644.288.359)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(20.754.759.009.888)</b>	<b>(13.788.992.376.624)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.867.946.509.490)</b>	<b>(14.401.798.324.638)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>19.787.712.185.150</b>	<b>34.189.510.509.788</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>15.919.765.675.660</b>	<b>19.787.712.185.150</b>

**Tổng Giám đốc**

**Phó trưởng Ban Kế toán  
và Kiểm toán thực hiện  
nhiệm vụ Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**



**Nguyễn Vũ Trường Sơn**

**Lương Quốc Dân**

**Lương Thị Thúy Hòa**

Ngày 26 tháng 4 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 281.500.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề, kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
- Trường Cao đẳng nghề Dầu khí;
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II;
- Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí;
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần;
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên;
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam;
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam;
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam;
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí;
- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí;
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí;
- Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất;
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau;
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty bao gồm:

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro;
- Công ty Liên doanh Rusvietpetro;
- Công ty TNHH Gazpromviet;
- Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Công ty Cổ phần PVI;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh;
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An;
- Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh;
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 15

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến mười (10) năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) đến ba mươi (30) năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí**

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí bao gồm các khoản ứng vốn cho nhà điều hành các hợp đồng dầu khí được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo. Cụ thể:

*Đối với các hợp đồng dầu khí đã có khai thác thương mại và các hợp đồng dầu khí do Công ty trực tiếp tham gia điều hành đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò hoặc giai đoạn phát triển*

Số dư ứng vốn phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành được trình bày trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác hoặc phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

*Đối với các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò và các hợp đồng dầu khí không do Công ty trực tiếp tham gia điều hành đang trong giai đoạn phát triển*

Số dư ứng vốn phản ánh toàn bộ số tiền Công ty đã ứng cho các nhà điều hành thực hiện chương trình hoạt động được phê duyệt hàng năm lũy kế từ thời điểm Công ty bắt đầu tham gia hợp đồng dầu khí đến nay.

#### **Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí**

*Đối với các hợp đồng dầu khí Công ty tham gia đầu tư bằng nguồn vốn sản xuất kinh doanh*

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Nếu có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm và được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành dự án phát triển thì toàn bộ chi phí thăm dò trong diện tích tìm kiếm sẽ tiếp tục được tập hợp và theo dõi cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích tìm kiếm bắt đầu. Trong giai đoạn khai thác, chi phí tìm kiếm thăm dò được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

*Đối với các hợp đồng dầu khí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sử dụng nguồn đầu tư bằng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí*

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ số tiền Công ty đã ứng cho các nhà điều hành dầu khí để thực hiện công tác tìm kiếm, thăm dò trong khuôn khổ hợp đồng.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản.

Nếu việc tìm kiếm thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

#### **Chi phí phát triển mỏ**

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Trong giai đoạn khai thác, chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ dần trong năm vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ đang trong giai đoạn khai thác của các hợp đồng dầu khí, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ được Công ty phân bổ trong năm vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Hàng năm, Công ty xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và các dịch vụ chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng năm tài chính.

#### **Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện**

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí và phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là "Quỹ thu dọn mỏ"). Quỹ thu dọn mỏ được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm, kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên. Quỹ thu dọn mỏ được quản lý tập trung tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **Vốn chủ sở hữu và các quỹ**

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng dầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

- Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các hợp đồng dầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty được hình thành trên cơ sở nguồn thu từ cổ phần hóa các đơn vị trong Công ty và khoản lãi tiền gửi tại các ngân hàng của quỹ (sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp). Quỹ được sử dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; bổ sung vốn điều lệ và đầu tư phát triển doanh nghiệp,... khi có sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Công ty ghi nhận doanh thu tài chính đối với tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro") và tiền đầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí.



### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi nước chủ nhà được chia**

Lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia bao gồm:

- 72% lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 (năm 2016: 75%) sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí theo Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội, Công ty thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước.
- 25% lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí tính đến hết thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư, phát triển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền mặt	2.724.361.224	4.090.671.151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.477.338.586.658	2.797.275.513.999
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí</i>	1.449.694	449.629
Các khoản tương đương tiền	14.439.702.727.778	16.986.346.000.000
	<b>15.919.765.675.660</b>	<b>19.787.712.185.150</b>

*Trong đó:*

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Việt Nam Đồng (VND)	15.460.955.201.219	19.135.571.990.357
Đô la Mỹ (USD)	457.888.037.826	651.960.060.592
Euro (EUR)	197.753.311	175.954.769
Ngoại tệ khác	724.683.304	4.179.432
	<b>15.919.765.675.660</b>	<b>19.787.712.185.150</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng (i)	84.922.343.967.053	82.814.730.870.932
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Quyỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí</i>	43.502.786.053.612	41.166.900.393.270
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>84.922.343.967.053</b>	<b>82.814.730.870.932</b>

*Trong đó:*

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Việt Nam Đồng (VND)	42.553.269.605.736	42.730.436.998.644
Đô la Mỹ (USD)	42.369.074.361.317	40.084.293.872.288
	<b>84.922.343.967.053</b>	<b>82.814.730.870.932</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,8%/năm đối với Đồng Việt Nam và 0%/năm đối với Đô la Mỹ.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
				Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	59.700.000.000,000	-	59.700.000.000,000	59.700.000.000,000	-	59.700.000.000,000 (**)
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	(i) 100,00%	29.729.800.320,259	-	29.729.800.320,259	29.315.353.320,259	-	29.315.353.320,259 (**)
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	(i) 100,00%	21.774.301.577,676	-	21.774.301.577,676	21.774.301.577,676	-	21.774.301.577,676 (**)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,79%	18.328.359.000,000	-	178.518.216.660,000	18.328.359.000,000	-	111.069.855.540,000 (*)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	(i) 100,00%	10.884.251.000,000	(151.649.598,350)	10.732.601.401,650	10.884.251.000,000	(472.905.742,234)	10.411.345.257,766 (**)
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	4.000.230.570,000	-	5.440.313.575,200	4.000.230.570,000	-	4.060.234.028,550 (*)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(ii) 52,00%	3.900.000.000,000	-	3.900.000.000,000	3.900.000.000,000	-	3.900.000.000,000 (**)
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	2.569.542.530,000	-	5.013.891.439,500	2.569.542.530,000	-	5.212.115.054,550 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	(ii) 50,46%	2.548.597.644,000	-	4.510.740.367,650	2.548.597.644,000	-	3.998.814.801,300 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	2.295.000.000,000	-	5.416.200.000,000	2.295.000.000,000	-	3.763.800.000,000 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	(ii) 54,47%	2.127.222.220,000	(763.116.770,046)	501.108.665,900	2.127.222.220,000	(546.348.434,505)	522.895.999,200 (*)
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(iii) 100,00%	1.990.549.856,754	(1.990.549.856,754)	-	1.990.549.856,754	(1.990.549.856,754)	- (**)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	74,01%	1.602.310.000,000	(1.602.310.000,000)	-	1.602.310.000,000	(1.602.310.000,000)	- (**)
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	(ii) 51,00%	1.304.873.460,000	-	2.705.655.108,000	1.304.873.460,000	-	1.665.018.528,000 (*)
Công ty Cổ phần PVI		-	-	-	819.787.400,000	-	2.049.468.500,000 (*)
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	(iv) 36,00%	190.687.460,000	-	224.995.237,500	190.687.460,000	-	143.996.952,000 (*)
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	(iii) 0,00%	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>162.945.725.638,689</b>	<b>(4.507.626.225,150)</b>	<b>328.167.824.353,335</b>	<b>163.351.066.038,689</b>	<b>(4.612.114.033,493)</b>	<b>257.587.199.559,301</b>

- (i) Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn ("BSR") và Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đang thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức bán bớt một phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Theo cơ cấu vốn điều lệ được duyệt, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ba công ty này sau khi bán cổ phần lần đầu dự kiến lần lượt là 51%, 43% và 35,1%. Tại ngày báo cáo này, công tác cổ phần hóa ba công ty nói trên đang được tiếp tục triển khai.

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa BSR, vốn điều lệ của BSR được phê duyệt ở mức 31.004.996.160.000 đồng. Số vốn Công ty đã thực hiện góp bổ sung vốn điều lệ cho BSR sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (tức ngày 31 tháng 12 năm 2015) để thực hiện Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với số tiền 1.127.802.519.804 đồng sẽ được BSR hoàn trả lại cho Công ty hạch toán, quản lý. Trong Quý I năm 2018, BSR đã chuyển trả Công ty toàn bộ khoản tiền này. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa ghi giảm khoản đầu tư vào BSR tương ứng với phần vốn thu hồi nêu trên để chờ quyết định chính thức của cấp có thẩm quyền.

- (ii) Theo Nghị quyết số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, khi nhà đầu tư nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên Thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có số lượng cổ phiếu thưởng tại các công ty con, bao gồm:

<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>Số lượng cổ phiếu thưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.151.111
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	78.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	40.468.424
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	13.048.734

- (iii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCĐN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán khoản đầu tư của Công ty vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là khoảng âm (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị Công ty nhận bàn giao.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất số tiền là 1.990.549.856.754 đồng để tăng vốn điều lệ.

- (iv) Mặc dù Công ty sở hữu dưới 50% vốn góp của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Giám đốc công ty này. Theo đó, Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư vào công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

Trong năm, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí có kết quả kinh doanh lỗ.

**Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

<u>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Tỷ lệ cổ phần</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Số đầu năm VND</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	12.669.144.963.680	(508.605.712.183)	12.160.539.251.497	12.668.172.730.240	12.668.172.730.240 (**)	12.668.172.730.240 (**)
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000	8.596.995.000.000	8.596.995.000.000 (**)	8.596.995.000.000 (**)
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345	1.393.703.741.345	1.393.703.741.345 (**)	1.393.703.741.345 (**)
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn (v)	29,00%	863.399.333.921	-	863.399.333.921	-	- (**)	- (**)
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	819.787.400.000	-	2.623.319.680.000	-	- (*)	- (*)
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	25,00%	500.000.000.000	(9.384.627.546)	490.615.372.454	500.000.000.000	500.000.000.000 (**)	500.000.000.000 (**)
Công ty TNHH Gazpromviet	49,00%	380.476.008.394	(337.514.821.971)	42.961.186.423	380.476.008.394	(264.493.937.238)	115.982.071.156 (**)
Công ty Cổ phần Dầu khí và Dầu tư Khai thác Cảng Phước An	31,82%	350.000.000.000	(2.661.261.101)	347.338.738.899	350.000.000.000	(7.469.514.197)	342.530.485.803 (**)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22%	209.738.510.000	-	247.491.441.800	209.738.510.000	-	216.030.665.300 (*)
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	205.000.000.000	(67.784.693.470)	137.215.306.530	205.000.000.000	(68.639.653.857)	136.360.346.143 (**)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	36,90%	180.322.000.000	(103.768.541.216)	76.553.458.784	180.322.000.000	(118.664.279.437)	61.657.720.563 (**)
Công ty Cổ phần Dầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	105.000.000.000	(105.000.000.000)	-	105.000.000.000	(105.000.000.000)	- (**)
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	-	61.625.000.000	78.933.914.000	-	44.225.000.000 (*)
		<b>26.352.500.871.340</b>	<b>(1.134.719.657.487)</b>	<b>27.041.757.511.653</b>	<b>24.668.341.903.979</b>	<b>(564.267.384.729)</b>	<b>24.075.657.760.550</b>

Trong năm, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Gazpromviet, Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh, Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh, Công ty Cổ phần Dầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn và Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn có kết quả kinh doanh lỗ. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư dài hạn đối với các khoản đầu tư trên ngoại trừ Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn do công ty này lỗ trong kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc		Dự phòng		Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	VND	VND	VND	VND	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	175.000.000.000	VND	-	VND	175.000.000.000	175.000.000.000	-	175.000.000.000 (**)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh gián khoản tiếp trở nửa nổi nửa chìm TAD	249.593.092.059		-		249.593.092.059	249.593.092.059	-	249.593.092.059 (**)
Đầu tư góp vốn	-		-		-	545.977.802.921	-	545.977.802.921
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn (v)	-		-		-	521.977.802.921	-	521.977.802.921 (**)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	-		-		-	24.000.000.000	-	24.000.000.000 (**)
	<b>424.593.092.059</b>		<b>-</b>		<b>424.593.092.059</b>	<b>970.570.894.980</b>	<b>-</b>	<b>970.570.894.980</b>

(v) Trong năm, Công ty đã mua lại phần vốn góp của cổ đông khác và nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn lên 29%. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần được trình bày; tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Công ty quyết định trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

(\*) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(\*\*) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.180.462.909.208	2.080.387.939.508
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.201.848.537.609	1.042.750.632.691
Công ty Mua bán điện	461.126.527.309	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam (i)	280.896.155.910	275.799.872.400
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	627.798.274.993	384.355.425.074
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (ii)	163.436.562.617	151.555.401.214
Các khoản phải thu khách hàng khác	446.077.816.002	386.735.742.398
	<b>5.361.646.783.648</b>	<b>4.321.585.013.285</b>
<b>b) Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (ii)	288.613.920.000	317.475.312.000
	<b>288.613.920.000</b>	<b>317.475.312.000</b>

(i) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lộ hóa dầu Nghi Sơn.

(ii) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về chuyển nhượng tàu 104.000 DWT theo giá tạm tính. Giá trị chuyển nhượng chính thức sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

**Một số khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản Công ty ứng trước cho các nhà thầu liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản mà Công ty làm chủ đầu tư, cụ thể:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.852.956.256.535	3.767.640.514.313
Dự án Điện lực Dầu Khí Sông Hậu 1	1.289.237.531.318	3.824.945.418.751
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	1.055.840.859.792	1.392.879.976.262
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	389.352.289.082	185.652.699.374
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	166.547.067.897	166.547.067.897
Dự án công trình Liên hợp Lộ hóa dầu Nghi Sơn	537.798.027	1.229.742.041.732
Khác	766.400.281.355	395.920.031.298
	<b>5.520.872.084.006</b>	<b>10.963.327.749.627</b>



**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Cho vay Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	7.566.256.700.685	4.448.121.350.080
Cho vay Công ty Liên doanh Rusvietpetro	3.111.887.285.479	5.445.066.177.888
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.548.681.275.208	3.427.691.687.498
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	955.033.981.983	955.033.981.983
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	10.425.900.000	16.131.200.000
	<b>14.192.285.143.355</b>	<b>14.292.044.397.449</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ủy thác cho vay và cho vay phải thu trong một năm trình bày ngắn hạn</i>	<i>1.330.544.011.627</i>	<i>1.708.308.227.963</i>
<i>Ủy thác cho vay và cho vay phải thu từ năm thứ hai trở đi trình bày dài hạn</i>	<i>12.861.741.131.728</i>	<i>12.583.736.169.486</i>

Các khoản phải thu về cho vay có lãi suất cho vay bằng đồng USD là từ 1,8%/năm đến 7,33%/năm và VND là từ 0%/năm đến 9,75%/năm.

150 / 341 D V / 26 / 11

**9. PHẢI THU KHÁC**

**a) Phải thu ngắn hạn khác**

		<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Ứng vốn tìm kiếm thăm dò		9.641.694.154.932	9.958.599.474.495
Ứng kinh phí cho hoạt động quốc phòng, an ninh		4.561.465.508.128	4.506.465.508.128
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		4.225.949.178.282	3.974.973.887.817
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		3.469.588.993.612	3.243.394.599.912
Phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về giá trị tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	(i)	2.926.374.939.069	2.933.475.474.183
Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí	(ii)	1.204.082.494.829	461.708.105.665
Phải thu về giải phóng mặt bằng		1.125.598.502.808	1.046.338.889.660
Tạm ứng vốn hoạt động		927.991.106.726	932.797.837.063
Phải thu tiền khí và condensate		856.508.956.180	598.647.370.662
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng		809.759.354.714	638.490.291.218
Lãi dự thu từ Rusvietpetro, Liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn và PetroTower		794.224.913.722	657.119.181.370
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC)	(iii)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu về chuyển nhượng Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng	(iv)	537.542.100.966	-
Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh		450.026.766.071	378.916.897.394
Phải thu tiền được chia từ việc bán dầu, khí		408.685.955.888	245.200.049.397
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần		340.252.069.671	341.752.069.671
Phải thu lãi trả chậm, lãi và phí ủy thác cho vay		272.360.080.041	220.341.955.360
Tạm ứng cho PVEP tạm nộp ngân sách Nhà nước về xuất khẩu dầu thô		181.846.756.682	-
Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất		170.465.427.044	169.509.265.437
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn		152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán		146.667.397.593	146.667.397.593
Ứng vốn thực hiện dự án đường ống Tây Nam		128.556.921.576	93.228.946.768
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao		122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất		85.325.243.989	122.903.355.711
Phải thu cam kết đào tạo theo các hợp đồng dầu khí		68.167.301.596	65.927.403.524
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy Đạm Cà Mau		56.807.201.368	56.807.201.368
Phải thu Bộ Giao thông Vận tải		50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp		42.215.869.300	42.215.869.300
Hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi xây nhà đại đoàn kết		24.208.000.000	24.208.000.000
Lãi tiền gửi được chia từ các lô dầu khí		22.952.571.865	23.853.481.786
Phải thu về phí nhân lực		18.518.917.261	34.560.376.059
Tạm ứng cho công nhân viên		14.656.877.227	18.423.342.891
Phải thu tiền thuế được hoàn		14.637.424.898	750.065.993
Phải thu PVEP giá trị vật tư bàn giao		13.199.289.960	21.824.853.140
Phải thu các hợp đồng nghiên cứu khoa học		9.193.306.051	25.132.005.088
Phải thu tiền cổ phần hóa		6.204.995.730	27.634.132.996
Cầm cố, ký quỹ, ký cược		5.562.598.060	13.830.112.880
Chi phí mua mỏ Chevron	(v)	-	4.238.694.710.557
Phải thu khác		208.432.130.139	122.158.547.501
		<b>34.815.601.231.564</b>	<b>36.432.428.586.173</b>

**b) Phải thu dài hạn khác**

		<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	(i)	8.523.840.220.888	11.478.000.063.574
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn Lô 05.2 và 05.3	(vi)	2.106.796.114.796	2.590.678.805.366
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh		441.411.414.250	507.463.596.443
Phải thu dài hạn khác		2.593.510.727	7.977.837.084
		<b><u>11.074.641.260.661</u></b>	<b><u>14.584.120.302.467</u></b>

(i) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PV Power") về việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán đầu tư hoàn thành theo các quy định của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản công nợ phải thu PV Power này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh các khoản ứng vốn trong các PSC được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò</b>		
Lô 05.1b & 05.1c	140.295.384.846	-
<b>- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn phát triển</b>		
Lô 117 - 119	389.839.000.099	133.782.603.510
Lô 07/03	297.382.129.015	82.645.319.155
Lô B/95 & Lô 52/97	28.145.602.165	-
<b>- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn khai thác</b>		
Lô 04-3	204.583.342.681	241.909.452.451
Lô 01 & 02	143.837.036.023	-
Lô 06-1	-	3.370.730.549
	<b><u>1.204.082.494.829</u></b>	<b><u>461.708.105.665</u></b>

Chi phí đầu khí phần chia cho Công ty phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại các PSC đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò và phát triển như sau:

	<u>Tỷ lệ tham gia</u> <u>của Công ty</u>	<u>Đến ngày 31</u> <u>tháng 12 năm 2017</u> <b>USD</b>
<b>- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò</b>		
Lô 05.1b&05.1c	20,00%	9.394.842
<b>- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn phát triển</b>		
Lô 117 - 119	25,00%	17.660.736
Lô 07/03	14,25%	19.274.582
Lô B/95	48,92%	6.608.900
Lô 52/97	51,08%	7.077.022
		<b><u>60.016.082</u></b>

- (iii) Phản ánh khoản Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC với số tiền là 720.296.809.687 đồng và đang được phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán.
- (iv) Trong năm 2016, theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng để hoàn thành các thủ tục chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ.

Dự án đã được bàn giao cho EVN/Truyền tải Điện Hà Tĩnh để vận hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2015 theo chỉ đạo tại Công văn số 4274/BCT-NL ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Bộ Công Thương và Công văn số 1931/NPT-TCCB&LD ngày 15 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và hoàn thành nghiệm thu đóng điện chạy thử 72 giờ ngày 26 tháng 5 năm 2014. Dự án cũng đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542.100.966 đồng. Tại ngày báo cáo này, Công ty ghi nhận một khoản phải thu khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đang xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục bàn giao và quyết toán vốn theo quy định.

- (v) Theo Hợp đồng mua bán cổ phần ký ngày 27 tháng 02 năm 2015 giữa Unocal International Corporation, Chevron Foreign Investment Inc và Công ty, Công ty tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ, lợi ích và quyền điều hành của Công ty Chevron Vietnam (Block B) Ltd., Chevron Vietnam (Block 52) Ltd., và Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co. Ltd. trong Hợp đồng chia sản phẩm Lô B & 48/95, Hợp đồng chia sản phẩm Lô 52/97 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện Dự án Đường ống Dẫn khí Lô B - Ô Môn. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, 03 công ty trên đã hoàn tất các thủ tục giải thể. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, với tư cách là đại diện cho nước chủ nhà, đã thành lập chi nhánh Công ty điều hành Dầu khí Phú Quốc và Công ty điều hành Đường ống Tây Nam để thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm của Người điều hành theo quy định của các Hợp đồng này. Theo đó, chi phí mua được ghi nhận trên các khoản mục Chi phí phát triển mỏ và Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tương ứng.
- (vi) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. (GPEPI) về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCDN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các khoản thu của Công ty liên quan đến các Hợp đồng phân chia sản phẩm Lô 05.2 và 05.3 khi tiếp nhận hai Lô này. Khoản này được Công ty thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI cho đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Công ty hoặc cho đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

**Một số khoản phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10. NỢ XẤU VÀ NỢ LÂU NGÀY ĐANG CHỜ XỬ LÝ**

**a) Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND						
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	955.033.981.983	955.033.981.983	-	955.033.981.983	-	955.033.981.983	955.033.981.983	955.033.981.983	955.033.981.983	-
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	719.645.479.592	688.021.425.732	31.624.053.860	711.574.764.366	39.116.153.468	672.458.610.898	672.458.610.898	672.458.610.898	672.458.610.898	39.116.153.468
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	287.502.144.972	201.251.501.481	86.250.643.491	287.502.144.972	143.751.072.486	143.751.072.486	143.751.072.486	143.751.072.486	143.751.072.486	143.751.072.486
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	177.062.581.921	177.062.581.921	-	177.062.581.921	-	177.062.581.921	177.062.581.921	177.062.581.921	177.062.581.921	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	114.120.457.854	114.120.457.854	-	114.120.457.854	-	114.120.457.854	114.120.457.854	114.120.457.854	114.120.457.854	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	66.433.972.603	13.933.972.603	52.500.000.000	67.933.972.603	54.000.000.000	13.933.972.603	13.933.972.603	13.933.972.603	13.933.972.603	54.000.000.000
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	29.881.920.851	29.881.920.851	-	35.385.651.194	-	35.385.651.194	35.385.651.194	35.385.651.194	35.385.651.194	-
Khác	49.395.623.613	24.610.636.857	24.784.986.756	35.003.350.261	22.791.320.482	12.212.029.779	12.212.029.779	12.212.029.779	12.212.029.779	22.791.320.482
	<b>2.399.076.163.389</b>	<b>2.203.916.479.282</b>	<b>195.159.684.107</b>	<b>2.383.616.905.154</b>	<b>259.658.546.436</b>	<b>2.123.958.358.718</b>	<b>2.123.958.358.718</b>	<b>2.123.958.358.718</b>	<b>2.123.958.358.718</b>	<b>259.658.546.436</b>

(\*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty quyết định trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

**b) Nợ lâu ngày đang chờ xử lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một số khoản nợ phải thu lâu ngày chưa xác định thời hạn thu hồi như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ứng kinh phí cho hoạt động quốc phòng, an ninh	4.561.465.508.128	4.506.465.508.128
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.243.394.599.912
Phải thu về giải phóng mặt bằng cho các công trình xây dựng cơ bản	1.125.598.502.808	1.046.338.889.660
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	340.252.069.671	341.752.069.671
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng Khu nhà ở Nghi Sơn	280.896.155.910	275.799.872.400
Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	170.465.427.044	169.509.265.437
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	146.667.397.593	146.667.397.593
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	85.325.243.989	122.903.355.711
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau	56.807.201.368	56.807.201.368
Phải thu Bộ Giao thông Vận tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
	<b>11.325.160.295.009</b>	<b>10.997.731.954.766</b>

**11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

Theo kết quả kiểm kê được thực hiện bởi bên thứ ba, Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (đơn vị trực thuộc của Công ty) có số than tồn kho trên sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cao hơn số tồn kho thực tế theo kiểm kê 11.535 tấn, tương đương với 22.351.854.497 đồng. Tại ngày báo cáo này, do chưa có kết luận cuối cùng về nguyên nhân chênh lệch, Công ty ghi nhận giá trị ghi sổ của lượng than chênh lệch nói trên tại khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý.

**12. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.655.381.420	40.942.848.339
Nguyên vật liệu	6.244.712.448	27.974.815.980
Công cụ, dụng cụ	1.818.720.339	1.760.102.351
Hàng hóa tồn kho	2.889.536.615	-
	<b>60.608.350.822</b>	<b>70.677.766.670</b>

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.028.837.884.178</b>	<b>1.339.160.913.417</b>	<b>259.801.941.430</b>	<b>335.399.869.180</b>	<b>3.963.200.608.205</b>
Mua trong năm	2.005.575.454	9.445.226.462	372.985.000	34.454.589.645	46.278.376.561
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	112.438.243.240	48.548.019.732	-	3.087.700.487	164.073.963.459
Thanh lý, nhượng bán	(3.481.931.515)	(76.741.900)	-	(2.553.190.008)	(6.111.863.423)
Giảm khác	-	(8.280.000.000)	-	-	(8.280.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.139.799.771.357</b>	<b>1.388.797.417.711</b>	<b>260.174.926.430</b>	<b>370.388.969.304</b>	<b>4.159.161.084.802</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>383.897.354.188</b>	<b>829.292.781.163</b>	<b>131.167.305.997</b>	<b>258.419.942.867</b>	<b>1.602.777.384.215</b>
Khấu hao trong năm	77.262.372.146	104.121.992.928	24.251.303.692	23.800.036.345	229.435.705.111
Thanh lý, nhượng bán	(3.481.931.515)	(76.741.900)	-	(2.553.190.008)	(6.111.863.423)
Giảm khác	-	(4.572.400.000)	-	-	(4.572.400.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>457.677.794.819</b>	<b>928.765.632.191</b>	<b>155.418.609.689</b>	<b>279.666.789.204</b>	<b>1.821.528.825.903</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.682.121.976.538</b>	<b>460.031.785.520</b>	<b>104.756.316.741</b>	<b>90.722.180.100</b>	<b>2.337.632.258.899</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.644.940.529.990</b>	<b>509.868.132.254</b>	<b>128.634.635.433</b>	<b>76.979.926.313</b>	<b>2.360.423.223.990</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 717.727.880.442 đồng (31 tháng 12 năm 2016 là 605.709.943.580 đồng).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử đung đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	125.892.923.258	160.077.290.472	883.832.000	1.948.932.000	288.802.977.730
Mua trong năm	-	25.163.068.967	-	-	25.163.068.967
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	1.119.190.574	-	-	1.119.190.574
Thanh lý, nhượng bán	-	(188.922.129)	-	-	(188.922.129)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>125.892.923.258</b>	<b>186.170.627.884</b>	<b>883.832.000</b>	<b>1.948.932.000</b>	<b>314.896.315.142</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	7.668.066.989	104.761.875.099	883.832.000	660.627.765	113.974.401.853
Khấu hao trong năm	-	21.527.619.234	-	159.217.147	21.686.836.381
Thanh lý, nhượng bán	-	(188.922.129)	-	-	(188.922.129)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.668.066.989</b>	<b>126.100.572.204</b>	<b>883.832.000</b>	<b>819.844.912</b>	<b>135.472.316.105</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày cuối năm	118.224.856.269	60.070.055.680	-	1.129.087.088	179.423.999.037
Tại ngày đầu năm	118.224.856.269	55.315.415.373	-	1.288.304.235	174.828.575.877

**15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	845.690.297.228	845.690.297.228
Số dư cuối năm	845.690.297.228	845.690.297.228
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	270.246.447.775	270.246.447.775
Khấu hao trong năm	30.409.764.460	30.409.764.460
Số dư cuối năm	300.656.212.235	300.656.212.235
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày cuối năm	545.034.084.993	545.034.084.993
Tại ngày đầu năm	575.443.849.453	575.443.849.453

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, thành phố Vũng Tàu.



**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	27.436.942.933.936	25.014.329.305.192
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	15.962.861.251.361	3.273.125.400.101
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	7.505.579.584.972	2.453.834.143.789
Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	1.903.953.734.932	1.827.490.678.424
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (ii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn (iii)	343.160.050.107	18.384.204.034
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	278.797.584.886	278.797.430.886
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iv)	229.864.393.438	991.765.203.670
Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	223.475.780.733	223.476.919.733
Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại Vinh Phúc	57.573.360.294	57.573.360.294
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam	52.963.349.309	80.458.815.816
Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu	26.168.719.110	149.273.070.331
Khác	87.610.916.868	91.352.670.868
	<b>54.776.474.137.877</b>	<b>35.127.383.681.069</b>

- (i) Chủ yếu phản ánh các chi phí liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - BoQ1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Công ty được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Hiện tại, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tạm theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.
- (ii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCĐN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522.477.931 đồng. Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn chính thức của cơ quan có thẩm quyền để xử lý các dự án nhận về này.
- (iii) Phản ánh chi phí thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn được ghi nhận theo hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam phát hành.
- (iv) Phản ánh giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 2x600 MW tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công thương hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang chờ hướng dẫn của Bộ Công thương để thực hiện việc chuyển giao nêu trên.

**17. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thu nổ địa chấn 2D	441.720.915.619	960.925.783.678
Lô 133 - 134	359.584.340.402	354.550.850.402
Dự án khảo sát khu vực Trũng An Châu - Giai đoạn II	26.244.091.727	-
Lô 105-110/04	6.632.514.000	6.042.574.000
Lô B/95 và Lô 52/97	571.204.713	-
	<b>834.753.066.461</b>	<b>1.321.519.208.080</b>

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh số tiền ứng vốn cho các Nhà điều hành dầu khí theo chương trình hoạt động đã được phê duyệt đối với các Lô dầu khí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sử dụng nguồn đầu tư từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.321.519.208.080</b>	<b>4.692.480.974.460</b>
Tăng thêm trong năm	319.722.717.387	879.209.393.310
Giảm trong năm	806.488.859.006	4.250.171.159.690
<i>Quyết toán chi phí thực hiện dự án</i>	<i>806.488.859.006</i>	-
<i>Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ</i>	<i>-</i>	<i>4.250.171.159.690</i>
<i>Lô 04-3</i>		
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>834.753.066.461</b>	<b>1.321.519.208.080</b>

**18. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khu vực phát triển chung Lô B & 48/95 và Lô 52/97	4.219.108.539.680	416.372.447.502
	<b>4.219.108.539.680</b>	<b>416.372.447.502</b>

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>416.372.447.502</b>	<b>196.545.178.836</b>
Tăng thêm trong năm	5.743.893.234.537	3.819.122.903.368
<i>Chi phí Lô 05.2, 05.3, 06.1 và 04-3</i>	<i>1.941.157.142.359</i>	<i>3.599.295.634.702</i>
<i>Chi phí Lô B &amp; 48/95 và Lô 52/97</i>	<i>3.802.736.092.178</i>	<i>219.827.268.666</i>
Giảm trong năm	1.941.157.142.359	3.599.295.634.702
<i>Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ</i>	<i>693.999.426.392</i>	<i>2.361.161.867.516</i>
<i>Kết chuyển chi phí hoạt động trong năm</i>	<i>1.247.157.715.967</i>	<i>1.238.133.767.186</i>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.219.108.539.680</b>	<b>416.372.447.502</b>

**19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí	30.589.317.504.993	32.302.754.389.164
<i>Lô 06.1</i>	986.207.268.695	926.526.511.741
<i>Lô 05.2</i>	16.415.233.848.409	16.901.688.742.128
<i>Lô 05.3</i>	6.679.739.161.157	8.029.144.388.146
<i>Lô 04-3</i>	4.692.653.629.250	4.333.855.897.156
<i>Chi phí quá khứ của Hợp đồng Dầu khí Lô 04-3</i> (i)	1.815.483.597.482	2.111.538.849.993
Tài trợ phân hiệu dạy nghề Nghề An	-	113.319.964.485
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.661.884.849	21.067.909.075
	<b>30.606.979.389.842</b>	<b>32.437.142.262.724</b>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>32.437.142.262.724</b>	<b>25.899.442.399.905</b>
<b>Tăng thêm trong năm</b>	<b>708.329.943.513</b>	<b>8.832.727.830.573</b>
Tăng chi phí của các lô dầu khí	693.999.426.392	6.695.017.764.672
<i>Lô 04-3</i>	358.797.732.094	4.333.855.897.156
<i>Lô 05.3</i>	19.644.417.629	1.294.050.598.551
<i>Lô 05.2</i>	41.883.268.127	926.567.605.387
<i>Lô 06.1</i>	273.674.008.542	140.543.663.578
Chi phí quá khứ của Hợp đồng Dầu khí Lô 04-3	-	2.118.137.431.555
Tăng các khoản trả trước khác	14.330.517.121	19.572.634.346
<b>Giảm trong năm</b>	<b>2.538.492.816.395</b>	<b>2.295.027.967.754</b>
Phân bổ chi phí của các lô dầu khí	2.407.436.310.563	2.214.972.800.419
<i>Lô 04-3</i> (i)	296.055.252.511	6.598.581.562
<i>Lô 05.3</i> (ii)	1.369.049.644.618	1.309.322.385.196
<i>Lô 05.2</i> (ii)	528.338.161.846	697.365.609.515
<i>Lô 06.1</i> (ii)	213.993.251.588	201.686.224.146
Phân bổ các khoản trả trước khác	131.056.505.832	80.055.167.335
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.606.979.389.842</b>	<b>32.437.142.262.724</b>

(i) Trong năm 2017, Công ty phân bổ chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty vào chi phí tài chính tương ứng với số đầu và khí thu hồi chi phí được chia với số tiền khoảng 296 tỷ đồng căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 ("Công văn 11014"). Việc phân bổ chi phí quá khứ như trên dẫn tới chi phí dầu khí phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 tăng lên khoảng 95 tỷ đồng so với việc phân bổ chi phí theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đang được Công ty áp dụng cho các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác còn lại.

(ii) Trong năm, Công ty đã phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của Công ty đối với chi phí trả trước dài hạn là chi phí tìm kiếm thăm dò và phát triển dầu khí của các Lô 05.2, Lô 05.3 và Lô 06.1 theo Báo cáo sản lượng khai thác dự kiến còn lại của các Lô/Mỏ dầu và khí (thời điểm 31 tháng 12 năm 2017) đã được trình Hội đồng trữ lượng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét thông qua. Ngày 04 tháng 4 năm 2018, Hội đồng trữ lượng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã họp thẩm định và kiến nghị Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo nói trên.

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.927.600.851.532	1.927.600.851.532	2.045.355.325.973	2.045.355.325.973
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy (Vinawaco)	64.251.880.477	64.251.880.477	696.205.439.689	696.205.439.689
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.548.456.657.466	2.548.456.657.466	294.862.029.440	294.862.029.440
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.033.125.720.103	1.033.125.720.103	518.937.667.657	518.937.667.657
Phải trả cho các đối tượng khác	3.098.783.046.946	3.098.783.046.946	2.183.435.345.222	2.183.435.345.222
	<b>8.672.218.156.524</b>	<b>8.672.218.156.524</b>	<b>5.738.795.807.981</b>	<b>5.738.795.807.981</b>

**Một số khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại  
Thuyết minh số 41.**

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>			
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	(i)	3.213.016.154.704	4.369.080.729.954
Chi phí quá khứ Lô 04-3	(ii)	1.860.805.630.070	-
Lãi nước chủ nhà được chia		940.099.634.661	1.144.800.845.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp		179.661.553.913	451.367.723
Thuế giá trị gia tăng		64.362.584.170	41.536.849.043
Các loại thuế khác		45.321.364.413	33.006.328.920
		<b>6.303.266.921.931</b>	<b>5.588.876.121.295</b>
<b>b) Phải thu</b>			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		752.867.488	198.132.355.475
Thuế giá trị gia tăng		25.262.766	18.880.318.814
Các loại thuế khác		1.046.391.236	45.898.325.316
		<b>1.824.521.490</b>	<b>262.910.999.605</b>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
<b>I. Thuế</b>				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	19.797.606.209	1.286.322.257.798	1.244.641.466.623	61.478.397.384
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.858.924.020	344.084.014.182	344.084.014.182	2.858.924.020
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	44.262.655.530	44.262.655.530	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(197.680.987.752)	1.347.196.154.068	970.606.479.891	178.908.686.425
5. Thuế thu nhập cá nhân	16.400.676.095	78.223.775.355	85.048.741.833	9.575.709.617
6. Thuế nhà đất	109.489.925	17.286.874.064	17.396.363.989	-
7. Thuế môn bài	-	10.660.000	10.660.000	-
8. Các loại thuế khác	14.183.217.933	142.332.648.131	140.753.288.334	15.762.577.730
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>				
1. Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	98.038.512	98.038.512	-
2. Lãi nước chủ nhà được chia	1.144.800.845.655	5.476.155.915.302	5.680.857.126.296	940.099.634.661
3. Hoa hồng dầu khí	-	426.720.000.000	426.720.000.000	-
4. Tiền khí ẩm	(44.389.501.497)	110.218.431.576	47.773.484.327	18.055.445.752
5. Phí môi trường	1.402.994.145	16.953.823.565	16.876.704.635	1.480.113.075
6. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (i)	4.369.080.729.954	17.873.014.944.568	19.029.079.519.818	3.213.016.154.704
7. Chi phí quá khứ Lô 04-3 (ii)	-	1.860.805.630.070	-	1.860.805.630.070
8. Các khoản khác	(598.872.997)	-	-	(598.872.997)
	<b>5.325.965.121.690</b>	<b>29.023.685.822.721</b>	<b>28.048.208.543.970</b>	<b>6.301.442.400.441</b>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước 262.910.999.605 1.824.521.490

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 5.588.876.121.295 6.303.266.921.931

(i) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong năm, Công ty đã nộp lợi nhuận sau thuế năm 2016 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế năm 2017 vào Ngân sách Nhà nước. Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 và 2017 của chủ sở hữu.

(ii) Trong năm 2016, căn cứ theo Công văn 11014 của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3, Công ty ghi nhận phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 vào chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 93.227.880 USD, đồng thời ghi tăng khoản phải trả dài hạn khác với Ngân sách Nhà nước. Chi phí quá khứ được Công ty thu hồi dần từ năm 2016. Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ này về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro, do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trở lại cho Công ty được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời điểm ghi nhận và xác định tỷ lệ nộp Ngân sách Nhà nước, đầu tư trở lại cho Công ty được thực hiện khi thực tế thu hồi được khoản chi phí, căn cứ tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng.

Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 1433/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 02 năm 2018, Công ty đã phân loại lại khoản chi phí quá khứ Lô 04.3 nói trên từ khoản mục Phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chi phí phải trả Lô 06.1	153.292.911.865	52.656.474.263
Chi phí phải trả Lô 04-3	105.374.664.416	325.594.189.917
Chi phí phải trả Lô B/92 & Lô 52/97	1.891.612.514	-
Chi phí phải trả Lô 05.2 và Lô 05.3	(121.691.182.925)	251.623.257.301
Trích trước chi phí lãi vay	81.350.448.030	62.792.759.025
Trích trước chi phí liên quan đến công trình xây dựng Trung tâm phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện đầu khí tại thành phố Hồ Chí Minh	42.645.754.548	42.645.754.548
Chi phí khác	20.761.386.492	32.503.905.021
	<b>283.625.594.940</b>	<b>767.816.340.075</b>

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

		<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Lãi nước chủ nhà chờ tăng các quỹ	(i)	4.204.211.164.916	401.106.051.647
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	(ii)	1.984.482.839.051	1.976.240.883.781
Chênh lệch giữa thu - chi Hợp đồng dầu khí Lô 01&02 và Lô 01/97&02/97	(iii)	1.188.541.861.187	-
Phải trả giá trị tàu 104.000 DWT đã bàn giao cho PVTrans		819.045.423.069	819.045.423.069
Nhận bàn giao từ SBIC	(iv)	667.522.477.931	667.522.477.931
Phải trả công ty con về lợi nhuận nộp thừa		340.386.313.759	300.195.448.803
Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí		244.132.446.633	482.654.347.691
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ ký với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	(v)	229.067.633.955	261.929.992.339
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản		29.979.783.380	29.979.783.380
Dự trả khoản cấp bù cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn về điều tiết chênh lệch thuế nhập khẩu		-	15.741.169.058
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		159.821.088.039	219.982.053.366
		<b>9.867.191.031.920</b>	<b>5.174.397.631.065</b>

(i) Phản ánh phần lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các PSC sau khi nộp Ngân sách Nhà nước và bù đắp các chi phí quản lý, giám sát theo Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội được để lại chờ tăng quỹ.

(ii) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản phải trả này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.

- (iii) Tại Công văn số 910/TTg-CN ngày 30 tháng 6 năm 2017 và Công văn số 66/TTg-CN ngày 08 tháng 9 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận chủ trương giao cho Công ty tiếp nhận và duy trì hoạt động dầu khí của Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 do các Hợp đồng dầu khí cũ đã hết hiệu lực kể từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận, Công ty thực hiện ứng vốn đồng thời ủy quyền cho Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (công ty con của Công ty) tạm thời điều hành hoạt động dầu khí tại các Lô này, chi phí trong giai đoạn chuyển giao này sẽ được đơn vị tiếp nhận hoàn trả cho Công ty. Theo đó, ngoại trừ khoản ứng vốn, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày báo cáo này, Công ty đang đệ trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt Cơ chế điều hành các Lô dầu khí nói trên.
- (iv) Phản ánh số tiền liên quan đến việc tiếp nhận một số dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 16 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- (v) Phản ánh chênh lệch giữa khoản thu là phần Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn thanh toán cho Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn và khoản chi là phần Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn đã trả cho các nhà thầu để thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ đã ký với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Đến ngày lập báo cáo này, các hợp đồng nói trên chưa được quyết toán.

**b) Dài hạn**

		<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Phải trả về quỹ thu dọn mỏ	(vi)	43.562.485.543.682	41.219.402.956.203
Phải trả NSNN chi phí quá khứ Lô 04-3	(vii)	-	2.113.192.847.965
Phải trả khác		420.242.417	468.365.251
		<b>43.562.905.786.099</b>	<b>43.333.064.169.419</b>

- (vi) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo quy định tại Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. Công ty đã ủy thác việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với đồng USD là 0%/năm và đối với VND là 6,5%/năm.
- (vii) Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 1433/BTC-CDKT ngày 02 tháng 02 năm 2018, Công ty phân loại lại khoản chi phí quá khứ Lô 04.3 nói trên từ khoản mục Phải trả dài hạn khác sang khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 21).

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chi tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	USD	VND	VND	VND	USD	VND	VND	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	634.307.902,23	14.411.475.537.756	14.411.475.537.756	14.411.475.537.756	505.193.664,77	11.450.214.412.013	11.450.214.412.013	11.450.214.412.013
Vay hợp vốn các ngân hàng thương mại nước ngoài do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	487.356.934,50	11.072.749.550.930	11.072.749.550.930	11.072.749.550.930	379.055.393,50	8.591.290.493.677	8.591.290.493.677	8.591.290.493.677
Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối	51.116.252,50	1.161.361.256.800	1.161.361.256.800	1.161.361.256.800	43.252.212,50	980.311.396.312	980.311.396.312	980.311.396.312
Tín dụng xuất khẩu Trung Quốc do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	58.012.734,25	1.318.049.322.160	1.318.049.322.160	1.318.049.322.160	49.388.124,21	1.119.381.835.222	1.119.381.835.222	1.119.381.835.222
Tín dụng xuất khẩu CHLB Đức do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	37.821.980,98	859.315.407.866	859.315.407.866	859.315.407.866	33.497.934,56	759.230.686.802	759.230.686.802	759.230.686.802
Dự án Nhà máy Điện lực Dầu Khí Thái Bình 2	424.969.884,61	9.655.315.778.339	9.655.315.778.339	9.655.315.778.339	350.780.520,61	7.950.440.499.626	7.950.440.499.626	7.950.440.499.626
Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ làm đầu mối	61.185.249,45	1.390.128.867.504	1.390.128.867.504	1.390.128.867.504	46.995.885,45	1.065.161.743.724	1.065.161.743.724	1.065.161.743.724
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc trực tiếp từ KEXIM do Ngân hàng Mizuho làm đầu mối	200.081.549,34	4.545.852.801.039	4.545.852.801.039	4.545.852.801.039	167.081.549,35	3.786.903.315.826	3.786.903.315.826	3.786.903.315.826
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do Ngân hàng Mizuho làm đầu mối	163.703.085,82	3.719.334.109.796	3.719.334.109.796	3.719.334.109.796	136.703.085,81	3.098.375.440.076	3.098.375.440.076	3.098.375.440.076
Khác	-	396.310.027	396.310.027	396.310.027	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	396.310.027	396.310.027	396.310.027	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.059.277.786,84</b>	<b>24.067.187.626.122</b>	<b>24.067.187.626.122</b>	<b>24.067.187.626.122</b>	<b>855.974.185,38</b>	<b>19.400.654.911.639</b>	<b>19.400.654.911.639</b>	<b>19.400.654.911.639</b>

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng

Số phải trả sau 12 tháng

4.619.454.134.289

19.447.733.491.833

4.422.897.147.061

14.977.757.764.578



Chi tiết số dư các khoản vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Vay bằng USD	19.400.654.911.639	24.066.791.316.095
Vay bằng VND	-	396.310.027
	<b>19.400.654.911.639</b>	<b>24.067.187.626.122</b>

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>USD</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Trong vòng 1 năm	195.142.165,00	4.422.897.147.061	4.619.454.134.289
Trong năm thứ 2	189.114.237,42	4.286.274.191.124	4.433.629.975.623
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	440.363.810,76	9.980.845.748.212	12.143.294.441.907
Trên 5 năm	31.353.972,20	710.637.825.242	2.870.809.074.303
	<b>855.974.185,38</b>	<b>19.400.654.911.639</b>	<b>24.067.187.626.122</b>
Trừ số phải trả trong vòng 1 năm, trình bày như vay ngắn hạn, trong đó:			
<i>Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối</i>	121.250.197,42	2.748.135.724.525	2.754.804.485.382
<i>Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do ngân hàng Mizuho làm đầu mối</i>	60.000.000,00	1.359.900.000.000	1.363.200.000.000
<i>Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ Việt Nam</i>	6.027.927,58	136.622.955.936	322.382.350.080
<i>Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản</i>	7.864.040,00	178.238.466.600	178.670.988.800
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</i>	-	-	396.310.027
<b>Vay dài hạn</b>	<b>660.832.020,38</b>	<b>14.977.757.764.578</b>	<b>19.447.733.491.833</b>

Các khoản vay dài hạn của Công ty được vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất tiền vay cố định và thả nổi là từ 2.52489%/năm đến 4.84322%/năm quy đổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản vay của Công ty được dùng để phục vụ đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2. Các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	19.400.654.911.639	24.066.791.316.095
Không có tài sản đảm bảo	-	396.310.027
	<b>19.400.654.911.639</b>	<b>24.067.187.626.122</b>

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một số hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân như sau:

- Hợp đồng vay ngày 09 tháng 12 năm 2013, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mối chưa giải ngân. Hạn mức hợp đồng là 195.250.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 4,7%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 7 năm.

- Các hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng CitiBank Singapore làm đầu mối để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 với tổng hạn mức là 987.000.000 USD. Cụ thể:
  - (i) Khoản vay do Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM") trực tiếp cho vay với hạn mức 252.000.000 USD, lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên là 3,32%/năm;
  - (ii) Hợp đồng vay do KEXIM bảo hiểm tín dụng xuất khẩu với hạn mức 228.000.000 USD, lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên là 1,28%/năm;
  - (iii) Hợp đồng vay do Công ty Bảo hiểm Xuất khẩu Hàn Quốc (KSURE) bảo hiểm tín dụng xuất khẩu với hạn mức 507.000.000 USD, lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên là 1,28%/năm.

Các khoản vay có kỳ hạn tối đa 17 năm, trả gốc trong 12 năm.

- Hợp đồng vay thương mại nước ngoài do Ngân hàng CitiBank Singapore làm đầu mối. Hạn mức hợp đồng là 213.000.000 USD để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 3,4%/năm. Khoản vay có kỳ hạn tối đa 10 năm, trả gốc trong 5 năm.

Ngoài các khoản vay đang được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty nói trên, một số khoản vay đã được bàn giao cho các công ty con (Công ty là chủ thể trong hợp đồng vay) như sau:

	USD	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	505.227.453,75	11.450.980.239.244	14.372.843.222.010
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	201.102.441,91	4.557.986.845.890	5.429.962.642.986
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	66.181.418,80	1.500.001.857.102	2.387.522.752.704
	<b>772.511.314,46</b>	<b>17.508.968.942.236</b>	<b>22.190.328.617.699</b>

Các khoản vay nói trên đều bằng Đô la Mỹ và được vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi từ 1,7%/năm đến 5,9%/năm quy đổi.

Các khoản vay này được dùng để đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa Polypropylene của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn; Dự án Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam; và Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Hình thức đảm bảo đối với các khoản vay này như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	7.121.236.802.236	9.813.321.149.946
Không có tài sản đảm bảo	10.387.732.140.000	12.377.007.467.754
	<b>17.508.968.942.236</b>	<b>22.190.328.617.699</b>

**25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>227.184.231.935</b>	<b>188.452.904.521</b>
Trích quỹ trong năm	79.445.460.788	238.630.653.915
<i>Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>53.847.077.873</i>	<i>115.933.206.280</i>
<i>Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016</i>	<i>(56.787.004.865)</i>	-
<i>Tăng quỹ do cấp dưới nộp</i>	<i>82.385.387.780</i>	<i>116.967.956.524</i>
<i>Khác</i>	-	<i>5.729.491.111</i>
Chi quỹ trong năm	(154.995.855.289)	(199.899.326.501)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>151.633.837.434</b>	<b>227.184.231.935</b>
<b>b) Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.018.707.918</b>	<b>2.720.491.563</b>
Trích quỹ trong năm	21.662.084	1.740.184.687
<i>Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>606.416.667</i>	<i>1.740.184.687</i>
<i>Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016</i>	<i>(584.754.583)</i>	-
Chi quỹ trong năm	(794.812.122)	(441.968.332)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.245.557.880</b>	<b>4.018.707.918</b>
<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>154.879.395.314</b>	<b>231.202.939.853</b>

**26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng (i)	757.203.886.544	758.820.164.971
Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo lãnh	3.166.666.667	5.166.666.667
	<b>760.370.553.211</b>	<b>763.986.831.638</b>

- (i) Phản ánh doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng thuộc cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian cho thuê là 50 năm và cho thuê văn phòng tòa nhà Viện Dầu khí tại số 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội các năm tiếp theo.

**27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>269.224.253.227</b>	<b>562.067.554.171</b>
Chuyển sang kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(162.520.847.602)	(292.843.300.944)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>106.703.405.625</b>	<b>269.224.253.227</b>

**28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.304.620.215.803</b>	<b>1.150.434.122.275</b>
Trích quỹ trong năm	206.870.050.736	261.375.060.696
Chi quỹ trong năm	(76.625.462.615)	(107.188.967.168)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.434.864.803.924</b>	<b>1.304.620.215.803</b>

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	281.500.000.000.000	9.328.938.142.662	113.108.508	50.508.414.669	15.687.294.411.735	2.270.177.182.673	252.283.959.630	21.148.559.651.011	12.634.886.266.816	25.433.562.743	342.898.194.700.467	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	26.018.109.296.625	-	26.018.109.296.625	-
Tặng khác	-	-	-	-	8.733.023.685.852	313.892.132.869	204.534.990.808	2.311.671.177.566	(1.991.769.833.994)	-	9.571.352.153.101	-
Tặng vốn từ liên LMCN, tiền đọc tài liệu để lại	-	-	-	-	2.207.764.656.949	-	-	245.307.184.106	-	-	2.453.071.841.055	-
Ngân sách Nhà nước cấp	-	-	-	-	8.225.596.764	-	-	-	-	-	8.225.596.764	-
Phân phối lợi nhuận 2015	-	-	-	-	4.941.968.980.380	-	-	1.647.322.993.460	-	-	6.589.291.973.840	-
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	-	-	203.599.768.118	-	-	-	203.599.768.118	-
Bồi hoàn chi phí đào tạo	-	-	-	-	-	-	935.222.690	-	-	-	935.222.690	-
Điều chỉnh ảnh hưởng theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Bộ Tài chính	-	-	-	-	1.575.064.451.759	-	-	419.041.000.000	(1.994.105.451.759)	-	-	-
Tặng vốn do cổ phần hóa PVCC	-	-	-	-	-	313.888.433.366	-	-	-	-	313.888.433.366	-
Khác	-	-	-	-	-	3.699.503	-	-	2.335.617.765	-	2.339.317.268	-
Giảm khác	-	-	-	(43.590.332.662)	(38.610.583.997)	-	(264.044.659.359)	-	(26.938.212.891.249)	(532)	(27.284.458.467.799)	-
Phân phối lợi nhuận 2015	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.589.291.973.840)	-	(6.589.291.973.840)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(117.673.390.567)	-	(117.673.390.567)	-
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.418.047.432.734)	-	(17.418.047.432.734)	-
Chi quỹ	-	-	-	(43.590.332.662)	(38.610.583.997)	-	(57.185.994.646)	-	-	-	(95.796.578.643)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(43.590.332.662)	-
Tặng quỹ từ lãi tiền đầu Vietsov	-	-	-	-	-	-	-	-	(702.475.298.881)	-	(702.475.298.881)	-
Lãi tiền đầu Vietsov phân nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.108.431.076.671)	-	(2.108.431.076.671)	-
Hao mòn TSCĐ tại đơn vị đào tạo	-	-	-	-	-	-	(35.443.819.051)	-	-	-	(35.443.819.051)	-
Chi phí bộ máy đơn vị đào tạo	-	-	-	-	-	-	(171.414.845.662)	-	-	-	(171.414.845.662)	-
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải, kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.293.718.156)	-	(2.293.718.156)	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(532)	(532)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	281.500.000.000.000	9.328.938.142.662	113.108.508	6.918.082.027	24.381.707.513.590	2.584.069.315.542	192.774.291.079	23.460.230.828.577	9.773.012.838.198	25.433.562.711	351.203.197.682.394	

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch		Chính lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo		Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	281.500.000.000	0	9.328.938.142.662	113.108.508	6.918.082.027	24.381.707.513.590	2.584.069.315.542	192.774.291.079	23.460.230.828.577	9.723.012.838.198	25.433.562.211	351.203.197.683.394										
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.356.206.490.788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.356.206.490.788
Tặng khác	-	-	-	956.161.607	-	-	117.106.283	-	-	-	-	57.563.591.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252.023.454.862
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	187.351.666.844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	187.351.666.844
Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.371.759.448
Khác	-	-	-	956.161.607	-	-	117.106.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.300.028.570
Giảm khác	-	-	-	-	(6.915.205.934)	-	-	(131.398.794.008)	(1.161.383.398.662)	(22.954.737.244.400)	(434.654.099.245)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(24.254.434.643.004)
Lợi nhuận năm 2015 nộp bổ sung về NSNN theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(434.654.099.245)
Lợi nhuận năm 2016 nộp bổ sung về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(125.944.454.397)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(125.944.454.397)
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(54.453.494.540)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.312.416.390.926)
Chính lệch tỷ giá	-	-	-	-	(6.915.205.934)	-	-	(91.275.670.179)	(1.161.383.398.662)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.252.659.068.841)
Lãi tiền đầu Vietsov để lại tăng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.915.205.934)
Lãi tiền đầu Vietsov phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.459.350.693.779)
Hao mòn TSCĐ tại đơn vị đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.566.930.613.561)
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự (trung) tài kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	(40.123.123.829)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(40.123.123.829)
Số đầu cuối năm	281.500.000.000	0	9.328.938.142.662	1.069.270.115	2.876.093	24.381.707.513.590	2.584.186.421.825	294.762.093.036	22.298.847.429.915	17.182.045.675.593	25.433.562.211	357.556.992.985.040										

(i) Phần ảnh hưởng nộp Ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận năm 2015 do BSR nộp bổ sung về Công ty theo kiến nghị tại Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước ngày 28 tháng 4 năm 2017 về kết quả tài chính và xử lý tài chính tại BSR trước khi công bố giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa.

Trong năm 2017, Công ty tạm xác định lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước tương ứng với 70% lợi nhuận sau thuế (sau khi loại trừ tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro" và trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi). Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phân phối lợi nhuận.

**30. QUỸ KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ**

Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí phản ánh số dư của vốn khác và các quỹ khác của Viện Dầu khí Việt Nam.

**31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	8.599.838.940	8.599.838.940
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	20.202.518	28.057.408
- Yên Nhật	JPY	3.586.527	-
- Euro	EUR	7.359	7.379
- Bảng Anh	GBP	150	150

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Viện Dầu khí Việt Nam (đơn vị trực thuộc của Công ty) đang quản lý một số căn hộ tại Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh được đầu tư từ nguồn vốn đề án, đề tài cấp Nhà nước.

**32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu kinh doanh khí	14.931.280.740.277	12.814.777.011.053
Doanh thu cung cấp điện (i)	418.751.332.825	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý	363.911.879.397	445.506.603.802
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo và đề tài nghiên cứu	317.887.750.933	511.145.926.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	93.045.353.890	283.113.626.961
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%)	122.807.396.836	112.322.474.773
Doanh thu cho thuê văn phòng	155.594.959.864	155.948.224.683
Doanh thu thương mại	39.858.606.011	1.271.986.353
Phí sử dụng nhãn hiệu	34.489.023.664	42.934.856.921
Dịch vụ nhân lực	13.673.685.240	51.636.210.429
Phí bảo lãnh	4.000.000.000	3.205.574.924
Khác	30.690.524.972	26.028.183.067
	<b>16.525.991.253.909</b>	<b>14.447.890.679.646</b>

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

(i) Trong năm, Công ty đã đạt được thỏa thuận thanh toán với Công ty Mua bán điện liên quan đến Hợp đồng mua bán điện số 01/2016/HĐ-NMĐ-VA1 ngày 24 tháng 3 năm 2016. Theo đó, giá trị thanh toán bổ sung do chênh lệch đơn giá điện thương mại so với Thỏa thuận tạm thanh toán năm 2015 được ghi nhận vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2017.

**33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn kinh doanh khí	12.792.787.400.872	10.176.494.340.112
Giá vốn cung cấp dịch vụ đào tạo và đề tài nghiên cứu	308.105.501.389	418.911.950.810
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật	91.813.623.265	273.878.265.860
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	76.968.749.527	83.248.295.503
Giá vốn dịch vụ nhân lực	21.302.808.675	33.597.499.324
Giá vốn hoạt động thương mại	35.872.745.410	25.076.113.715
Giá vốn sản xuất điện	4.032.704.372	13.320.545.662
Giá vốn hoạt động khác	19.886.711.445	79.458.780.399
	<b>13.350.770.244.955</b>	<b>11.103.985.791.385</b>

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	18.347.178.139.217	17.461.352.635.454
Doanh thu khí, condensate từ các Lô dầu khí	6.828.370.951.943	6.023.442.933.825
<i>Lô 05.3</i>	3.778.164.782.503	3.134.402.372.175
<i>Lô 05.2</i>	1.405.192.745.471	1.696.841.428.648
<i>Lô 06.1</i>	1.225.933.432.471	1.158.862.655.729
<i>Lô 04-3</i>	419.079.991.498	33.336.477.273
Lãi tiền dầu Vietsovpetro	4.953.795.232.137	2.813.091.726.025
Lãi tiền gửi, lãi phát sinh từ cho đối tác trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	3.689.324.487.781	3.223.673.928.478
Lãi ủy thác cho vay và lãi cho vay	876.263.087.599	654.809.327.140
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	202.250.810.668	88.805.215.921
Phí quản lý	109.749.548.034	168.230.356.481
Phí nghiên cứu lô PM3	39.757.888.188	28.255.205.049
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	131.826.362.185
Doanh thu hoạt động tài chính khác	636.417.007	811.304.505
	<b>35.047.326.562.574</b>	<b>30.594.298.995.063</b>



**35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí các Lô dầu khí	4.746.818.225.273	4.498.103.505.845
<i>Lô 05.3</i>	2.627.591.231.632	2.455.030.909.703
<i>Lô 05.2</i>	1.022.157.832.405	1.384.454.706.981
<i>Lô 06.1</i>	692.654.413.442	652.019.307.599
<i>Lô 04-3</i>	404.414.747.794	6.598.581.562
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	465.964.464.415	(317.679.623.547)
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	182.946.410.997	870.307.856.574
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	11.648.161.027	-
Chi phí lãi vay	7.268.486	146.320.273.878
Chi phí tài chính khác	175.620.873	293.326.769
	<b>5.407.560.151.071</b>	<b>5.197.345.339.519</b>

**36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	278.086.063.182	312.718.900.990
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	206.870.050.736	261.375.060.696
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	79.958.120.564	72.159.484.705
Chi phí khác	744.798.602.063	710.737.532.755
	<b>1.309.712.836.545</b>	<b>1.356.990.979.146</b>

**37. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Thanh lý tài sản	17.256.076.144	3.176.441.363
Phí nhân lực	12.682.426.669	5.944.312.316
Thu bồi thường cam kết từ nhà thầu	-	86.026.316.666
Chuyển nhượng Dự án "Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn"	-	2.973.682.719
Chênh lệch thuế cấp bù cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	(38.421.809.137)
Khác	6.359.774.029	13.456.064.401
	<b>36.298.276.842</b>	<b>73.155.008.328</b>

**38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>31.540.881.797.254</b>	<b>27.457.022.572.987</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ:		
- Lợi nhuận được chia từ các công ty con	18.347.178.139.217	17.461.352.635.454
- Tiền đầu Vietsovpetro	4.953.795.232.137	2.813.091.726.025
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ (không bao gồm nợ phải trả)	-	484.052.396.026
- Lợi nhuận từ các Lô đầu khí	2.082.237.444.026	1.525.339.427.980
<i>Lợi nhuận từ Lô 05.2 và 05.3 (kê khai thuế tại Biển Đông POC)</i>	<i>1.533.608.463.937</i>	<i>991.758.184.139</i>
<i>Lợi nhuận Lô 06.1 nộp thuế theo hợp đồng đầu khí</i>	<i>533.279.019.029</i>	<i>506.843.348.130</i>
<i>Lợi nhuận Lô 04-3 nộp thuế theo hợp đồng đầu khí</i>	<i>14.665.243.704</i>	<i>26.737.895.711</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động xử lý khí Đại Hùng trên giàn Thiên Ưsa</i>	<i>684.717.356</i>	-
- Lãi nước chủ nhà để lại (1,5%)	122.807.396.836	112.322.474.772
- Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế tại PVU	3.545.853.888	3.821.648.808
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	17.214.834.079	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	78.000.000.000
- Khác	-	11.869.392
Cộng:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu về cho vay dài hạn có gốc ngoại tệ	26.652.628.423	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản phải thu về cho vay dài hạn)	75.208.185.896	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay	347.801.895.185	1.828.115.471.477
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	225.956.440.255	1.658.138.431.080
- Chi phí không được trừ khác	5.188.401.993	4.294.327.943
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.694.910.448.823</b>	<b>8.469.578.625.030</b>
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	6.274.549.492.459	6.537.411.619.209
- Thu nhập chịu thuế suất khác	420.360.956.364	1.932.167.005.821
<i>Thu nhập năm 2015 nộp thuế bổ sung</i>	<i>418.751.332.825</i>	<i>1.925.278.756.848</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVMTC (i)</i>	<i>1.609.623.539</i>	<i>6.888.248.973</i>
<i>Thu nhập khác</i>	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất khác		
<i>Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015</i>	<i>22%</i>	<i>22%</i>
<i>Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVMTC (i)</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.255.070.860.846</b>	<b>1.308.171.148.739</b>
<b>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</b>	<b>92.125.293.222</b>	<b>423.585.428.567</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.347.196.154.068</b>	<b>1.731.756.577.306</b>

(i) Thu nhập từ hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC") được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

**39. CAM KẾT VỐN**

Theo Quyết định số 877/QĐ-DKVN ngày 01 tháng 02 năm 2018, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua kế hoạch đầu tư cho các dự án tìm kiếm thăm dò, xây dựng cơ bản, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và mua sắm trang thiết bị trong năm 2018 của Công ty khoảng 57.386 tỷ đồng, toàn bộ sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty.

**40. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<u>Đơn vị nhận bảo lãnh</u>	<u>Giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>
	<u>VND</u>
<b>a) Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</b>	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.199.971.976.761
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.030.265.972.736
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	672.960.970.737
	<b><u>4.903.198.920.234</u></b>
<b>b) Bảo lãnh vay</b>	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	862.094.008.740
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	339.454.763.095
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	263.994.485.880
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	157.000.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	5.016.268.636.008
	<b><u>6.638.811.893.723</u></b>

- Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường. Theo quy định của Thông tư trên, các doanh nghiệp có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này sẽ phải trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường. Tuy nhiên, hầu hết doanh thu thuần trong năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là doanh thu xuất bán nội bộ giữa Công ty với các công ty con. Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan chưa công bố danh mục các đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường. Do đó, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường cho năm 2016 và năm 2017.

- Căn cứ theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Công văn số 7365/VPCP-KTTH ngày 05 tháng 9 năm 2016, Công ty thực hiện hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Công ty con của Công ty) trả nợ vay tài trợ Dự án Nhà máy đóng tàu Dung Quất - Giai đoạn 1 theo hợp đồng vay với Tổ hợp liên danh nhà thầu của hợp đồng EPC gồm Công ty TNHH Xuất nhập khẩu máy Vân Nam và Tập đoàn Kỹ thuật Transtech (YMC - Transtech) theo hình thức tín dụng người bán và được Bộ Tài chính bảo lãnh. Số dư của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 137.866.322.025 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 273.824.870.720 đồng).

11  
 11  
 NH  
 LI  
 11  
 11

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	Công ty con
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần PVI	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Gazpromviet	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	Công ty liên doanh, liên kết

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.080.947.531.214	7.629.620.535.996
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.976.271.260.686	4.744.729.963.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.230.790.169.535	1.005.673.091.779
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	95.446.325.334	71.183.837.931
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	44.888.239.927	52.786.822.891
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	37.079.868.230	37.192.680.711
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	34.933.765.514	30.221.055.272
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	26.139.377.672	272.005.255.672
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	12.202.694.373	16.666.655.939
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.782.259.561.553	6.425.727.499.851
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.999.542.521.132	1.518.311.104.968
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.712.481.182.248	2.239.252.116.307
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.626.995.174.656	1.648.252.535.825
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.030.987.189.594	418.274.584.271
Công ty Cổ phần PVI	44.518.055.225	100.800.960.896
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.319.950.000	61.980.084.262
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
<b>Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi ủy thác cho vay</b>		
Công ty Liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn	465.209.777.207	212.573.112.935
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	215.601.026.498	268.156.668.373
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	171.514.610.665	615.842.324.315
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.043.657.094.569	8.797.612.320.000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.781.492.830.000	4.236.985.575.591
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	3.130.022.256.610	1.289.170.005.067
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.259.218.818.338	1.412.892.258.270
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	466.408.506.000	816.214.885.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	200.011.528.500	480.027.668.400
Công ty Cổ phần PVI	163.957.480.000	163.957.480.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	143.536.080.000	104.389.876.800
<b>Lãi tiền đầu</b>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.953.795.232.137	2.813.091.726.025
<b>Doanh thu khí, condensate Lô 06.1</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.138.763.792.634	1.118.063.935.827
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	50.484.262.726	43.289.877.528

ÁP  
 ÁL  
 ỆT  
 T  
 HỮU  
 T  
 AN  
 P.

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	18.512.143.008.933	18.785.532.268.890
<b>Ủy thác cho vay</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.548.681.275.208	3.427.691.687.498
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	7.566.256.700.685	4.448.121.350.080
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	3.111.887.285.479	5.445.066.177.888
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.180.462.909.208	2.080.387.939.508
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.201.848.537.609	1.042.750.632.691
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	280.896.155.910	275.799.872.400
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	627.798.274.993	384.355.425.074
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	163.436.562.617	151.555.401.214
<b>b. Dài hạn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	288.613.920.000	317.475.312.000
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	773.147.053.196	1.958.758.982.549
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.192.632.061.248	1.506.717.323.987
<b>Phải thu khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.196.029.641.349	10.120.661.071.291
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.201.810.120.725	3.521.886.326.765
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.493.643.327.923	3.267.448.934.223
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.983.725.523.565	3.556.650.947.823
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	594.351.298.719	595.101.364.712
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	371.515.687.143	371.515.687.143
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	346.277.038.145	315.466.269.994
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	233.204.253.000	231.916.006.855
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	232.030.940.197	135.326.990.828
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	118.474.497.045	70.450.100
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	102.006.023.416	84.841.518.111
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.523.840.220.888	11.478.000.063.574
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	441.411.414.250	507.463.596.443
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.927.600.851.532	2.045.355.325.973
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	1.033.125.720.103	518.937.667.657
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	285.121.477.057	291.914.369.925
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	769.292.552.016	420.667.892.777
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	43.993.472.583	43.993.472.583
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	217.658.734.400	217.628.667.613
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	325.287.104.095	276.234.845.347

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác trong năm bao gồm số tiền đã gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng với số tiền 2.204.569.845.003 đồng.

Tiền chi đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí phản ánh số chi thuần trong năm bao gồm 238.643.017.030 đồng Công ty nhận được tương ứng với số vốn đã ứng thay cho các nhà thầu khác trong giai đoạn kể từ sau ngày Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần và theo đó tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ, lợi ích và quyền điều hành của các nhà thầu này trong Hợp đồng chia sản phẩm Lô B & 48/95 và Hợp đồng chia sản phẩm Lô 52/97 đến thời điểm Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh đối với 02 Lô dầu khí này.

Tiền chi đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí trong năm bao gồm các khoản chi thực hiện điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và ứng vốn cho các hợp đồng đầu khí được phê duyệt sử dụng nguồn đầu tư bằng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí, với số tiền khoảng 349 tỷ đồng.

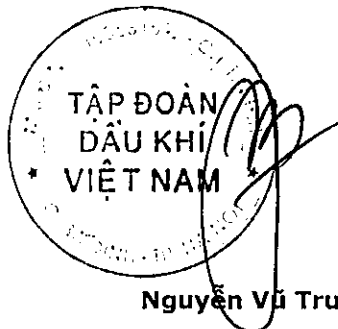
**43. THÔNG TIN KHÁC**

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Thông báo số 234/TB-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2017 căn cứ trên chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Thông báo số 43-TB/VPTW và kết luận của Phó Thủ tướng tại cuộc họp ngày 05 tháng 7 năm 2017, Công ty đang xây dựng các phương án xử lý các tồn tại, yếu kém của 5 dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, bao gồm: Dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Dung Quất, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Bình Phước và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.

**44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và căn cứ yêu cầu cấp bách triển khai Dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam ("Dự án") cũng như đề nghị của đối tác nước ngoài, Hội đồng Thành viên Công ty đồng ý chủ trương thoái toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn theo quy định hiện hành và phù hợp với các cam kết với đối tác trong Dự án. Tại ngày báo cáo này, công tác thoái vốn tại Dự án đang được tiếp tục triển khai.

**Tổng Giám đốc**



TẬP ĐOÀN  
DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

**Nguyễn Vũ Trường Sơn**

Ngày 26 tháng 4 năm 2018

**Phó trưởng Ban Kế toán  
và Kiểm toán thực hiện  
nhiệm vụ Kế toán trưởng**



**Lương Quốc Dân**

**Người lập biểu**



**Lương Thị Thúy Hòa**